

Bản án số:17/2020/DS-ST

Ngày 08/9/2020

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

-Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Thanh;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Khả Hòa, ông Nguyễn Văn Diệp

-Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thúy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2020/TLST-DS ngày 01/6/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1985

Nơi ĐKKHKT: Thôn Chư B 1, xã Ia K huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Nơi ở hiện nay: Thôn Ia T, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

-Theo nguyên đơn bà Trịnh Thị H trình bày: Do có quan hệ quen biết nhau, nên ngày 16/9/2017, bà H có cho chị Nguyễn Thị X vay số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận miệng 5%/tháng. Hai bên có viết giấy vay tiền do bà H giữ, mẫu giấy vay tiền do bà H đánh máy, chị X ghi nội dung vào Giấy vay tiền. Mục đích chị X vay tiền là để đáo hạn ngân hàng. Thỏa thuận thời hạn trả nợ vào ngày 30/4/2018. Khi vay tiền, chị X có thể chấp cho bà H Bản gốc 01 Sổ hộ khẩu và 02 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị X và Nguyễn Văn L để làm tin.

Sau khi vay tiền chị X có trả cho bà H 02 lần tiền lãi của 10 tháng (tính từ ngày 16/9/2017 đến ngày 16/7/2018), cụ thể như sau:

- Tháng 10/2017 (Không nhớ ngày tháng): Trả 10.000.000đ.

- Tháng 12/2017 (Không nhớ ngày tháng): Trả 5.000.000đ.

Việc chị X trả tiền lãi không có viết giấy tờ gì.

Và từ đó đến nay chị X không trả cho bà H số tiền nào nữa. Bà H đã đòi nhiều lần nhưng chị X vẫn không trả cho tôi. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị X trả số tiền nợ gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và tiền lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 17/7/2018 cho đến khi Tòa án xét xử.

*Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo triệu tập, nhưng bị đơn chị Nguyễn Thị X không đến tham gia tố tụng, nên không có ý kiến trình bày có trong hồ sơ.

Chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm:

- 01 Sổ hộ khẩu (phô tô); 03 Giấy chứng minh nhân dân (phô tô)
- 01 Giấy vay tiền (bản gốc).

Tại phiên tòa:

+Nguyên đơn bà Trịnh Thị H giữ nguyên yêu cầu bị đơn trả nợ gốc 30.000.000đ. Thay đổi yêu cầu về trả lãi, đề nghị buộc bị đơn trả tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

+Bị đơn chị Nguyễn Thị X có mặt đã trình bày: Thừa nhận có vay tiền của bà H 30.000.000đ. Khi vay có viết giấy vay tiền và thỏa thuận miệng lãi suất 5%/tháng và thỏa thuận thời hạn trả nợ. Khi vay có thể chấp Bản gốc 01 Sổ hộ khẩu và 02 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị X và Nguyễn Văn L để làm tin. Mục đích vay để mua điều bông. Sau khi vay đã trả được 35.000.000đ tiền lãi, không phải trả 15.000.000đ như bà H khai nhận. Thừa nhận không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc đã trả 35.000.000đ tiền lãi. Về phương án trả nợ, xin được trả nhiều lần, nhưng không thể xác định mức trả và thời gian trả.

* Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân phải tham gia phiên tòa nên không có ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ngày 16/9/2017, bà Trịnh Thị H cho chị Nguyễn Thị X vay 30.000.000đ, có thỏa thuận thời hạn trả nợ, thỏa thuận trả lãi. Tuy nhiên đến hạn trả nợ mà chị X không trả hết số tiền nợ, nên bà H khởi kiện yêu cầu chị X trả 30.000.000đ nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh. Nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị H:

Theo nội dung Giấy vay tiền ngày 16/9/2017 thể hiện chị X có vay của bà H số tiền 30.000.000đ. Chị X thừa nhận đến nay chưa trả được 30.000.000đ nợ gốc do làm ăn thua lỗ, khó khăn, nên xin được trả dần, nhưng không thể xác định mức trả và thời gian trả. Mặt khác các bên không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án. Do đó cần buộc chị X trả toàn bộ nợ gốc cho bà H theo quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn bà Trịnh Thị H:

Theo nội dung Giấy vay tiền các bên không ghi thỏa thuận trả tiền lãi. Tuy nhiên tại phiên tòa cả hai bên đều thừa nhận có thỏa thuận miệng trả tiền lãi 5%/tháng. Xét việc thỏa thuận lãi suất của các đương sự là vượt quá theo quy định

của pháp luật. Căn cứ vào Điều 468 của Bộ luật dân sự và và Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, nên lãi suất được tính như sau:

- Lãi trong hạn của 30.000.000đ tiền gốc (từ 16/9/2017 – 30/10/2017 ngày bị đơn trả 10.000.000đ):

$30.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 01 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} = \mathbf{730.400đ}$

Do bị đơn đã trả 10.000.000đ tiền lãi, nên số tiền dư ra sau khi trừ **730.400đ** được tính trừ vào tiền nợ gốc, cụ thể: $10.000.000đ - 730.400đ = \mathbf{9.269.600đ}$

Số tiền gốc sau khi được khấu trừ còn lại là:

$30.000.000đ - 9.269.600đ = \mathbf{20.730.400đ}$

- Lãi trong hạn của **20.730.400đ** tiền gốc (từ 01/11/2017 – 31/12/2017 ngày bị đơn trả thêm 5.000.000đ)

$20.730.400đ \times 1,66\%/tháng \times 02 \text{ tháng} = \mathbf{688.249đ}$

Do bị đơn trả thêm 5.000.000đ, nên được khấu trừ vào nợ gốc, do đó nợ gốc còn lại là: $20.730.400đ - 5.000.000đ = \mathbf{15.730.000đ}$

- Lãi trong hạn của **15.730.000đ** tiền gốc (từ 01/01/2018 – 30/4/2018 được tính cụ thể là: $15.730.000đ \times 1,66\%/tháng \times 4 \text{ tháng} = \mathbf{1.044.498đ}$

-Lãi quá hạn của của **15.730.000đ** tiền gốc (từ 01/5/2018 – 08/9/2020) được tính cụ thể là: $15.730.000đ \times 2,5\% \times 28 \text{ tháng } 7 \text{ ngày} = \mathbf{11.103.089đ}$

- Lãi chậm trả của số tiền lãi trong hạn (từ 01/5/2018 – 08/9/2020) được tính cụ thể là: $688.249đ + 1.044.498đ \times 0,83\%/tháng \times 28 \text{ tháng } 7 \text{ ngày} = \mathbf{406.045đ}$

Tổng cộng tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là:

$\mathbf{688.249đ + 1.044.498đ + 11.103.089đ + 406.045đ = 12.841.881đ}$

Tại phiên tòa chị X trình bày, sau khi vay đã trả 02 lần tiền lãi cho bà H tổng cộng là 35.000.000đ (20.000.000đ + 15.000.000đ), nhưng thừa nhận khi trả không làm giấy tờ gì, không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc đã trả 35.000.000đ tiền lãi. Trong khi bà H chỉ thừa nhận chị X trả 15.000.000đ làm 02 lần (10.000.000đ + 5.000.000đ). Do đó không có căn cứ để xác định chị X đã trả cho bà H 35.000.000đ tiền lãi.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

-Cần buộc bị đơn chị Nguyễn Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước theo pháp luật quy định cụ thể là:

$15.730.400 + 12.841.881đ \times 5\% = \mathbf{1.428.614đ}$

-Tuyên trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn bà Trịnh Thị H theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Các Điều 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Xử:

+Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H.

+Buộc chị Nguyễn Thị X trả cho chị H **28.572.281đ** (Hai mươi tám triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn hai trăm tám mươi một đồng) tiền nợ gốc và tiền lãi, (trong đó 15.730.400đ tiền gốc và 12.841.881đ tiền lãi)

+Buộc chị Nguyễn Thị X chịu **1.428.614đ.** (Một triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm mười bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

+Trả lại cho chị Trịnh Thị H toàn bộ 967.500đ (Chín trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 008156 ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để xin xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS cung cấp;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Thanh